

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

Số: 264/QLCD-SBM/CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK HÀ NỘI

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên Tổ chức phát hành: Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh

Tên giao dịch: Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh

Trụ sở chính: Số 20, Phố Trần Nguyên Hãn, Phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Điện thoại: (024)37764615

Fax: (024)37764614

Mã chứng khoán: SBM

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Vũ Minh Tú

Chức vụ: Giám đốc

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 đã được kiểm toán soát xét của Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh.

- Công văn giải trình chênh lệch LNST bán niên năm 2022 so với bán niên năm 2021 của Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh.

Để thực hiện việc Công bố thông tin theo đúng quy định, Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh kính báo cáo tới Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước, sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các cơ quan quản lý công văn Công bố thông tin.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu: BPQLCD

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
GIÁM ĐỐC**



GIÁM ĐỐC

Vũ Minh Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

Địa chỉ: Số 20 Trần Nguyên Hãn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Đã được kiểm toán soát xét)

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	1-2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	8-25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh được thành lập theo giấy phép kinh doanh số 0102165522. Đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2007; Đăng ký sửa đổi lần 11 ngày 20 tháng 01 năm 2022 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã tham gia điều hành trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông: Lê Đình Lượng	Chủ tịch
Ông: Vũ Minh Tú	Ủy viên
Ông: Lại Hợp Quốc	Ủy viên
Bà: Nguyễn Thị Kim Lan	Ủy viên
Ông: Đỗ Minh Đức	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông: Vũ Minh Tú	Giám đốc
Ông: Nguyễn Tài Tuân	Phó Giám đốc
Ông: Lê Đắc Dân	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông: Nguyễn Văn Minh	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Quốc Thái	Thành viên
Ông: Tường Thế Huy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết hoặc tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH
Địa chỉ: Số 20 Trần Nguyên Hãn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Vũ Minh Tú

Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2022



Số: 644/BCKT-TC/AVA-NV2

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh (Sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 08 năm 2022, từ trang 4 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)



Ngô Quang Tiến

Phó Tổng Giám đốc

GCNĐKHNTK số 0448-2018-126-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		79.791.960.365	41.387.567.816
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	28.580.426.528	14.968.980.707
1. Tiền	111		8.580.426.528	14.968.980.707
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.143.357.158	25.412.097.304
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	48.526.336.494	23.087.827.675
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	873.701.500	1.893.694.500
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	743.319.164	430.575.129
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	929.838.558	947.633.529
1. Hàng tồn kho	141		929.838.558	947.633.529
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		138.338.121	58.856.276
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	138.338.121	58.856.276
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		657.143.681.320	679.537.902.314
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	10.000.000	10.000.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		643.094.891.419	671.496.855.421
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	643.094.891.419	671.496.855.421
- Nguyên giá	222		1.306.255.797.043	1.308.805.797.043
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(663.160.905.624)	(637.308.941.622)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.729.037.640	4.017.887.640
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	7.729.037.640	4.017.887.640
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.309.752.261	4.013.159.253
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	5.250.840.586	3.387.747.053
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.058.911.675	625.412.200
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		736.935.641.685	720.925.470.130

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		108.214.688.478	170.240.615.491
I. Nợ ngắn hạn	310		85.214.950.295	147.872.620.910
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	3.904.009.617	2.553.725.166
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	11.331.348.126	5.189.290.864
4. Phải trả người lao động	314		2.623.955.516	6.323.998.283
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	406.612.558	644.846.720
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	1.059.647.844	20.317.528.145
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	63.239.688.882	110.139.543.980
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.649.687.752	2.703.687.752
II. Nợ dài hạn	330		22.999.738.183	22.367.994.581
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	22.999.738.183	22.367.994.581
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		628.720.953.207	550.684.854.639
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	628.720.953.207	550.684.854.639
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		409.499.820.000	409.499.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		409.499.820.000	409.499.820.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.069.702.570	8.069.702.570
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		211.151.430.637	133.115.332.069
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		133.071.292.219	133.115.332.069
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		78.080.138.418	-
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		736.935.641.685	720.925.470.130

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Tạ Thị Thanh Vân

Bùi Tuyết Vân

Vũ Minh Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

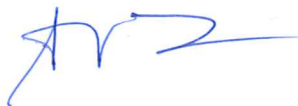
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	149.876.499.098	98.705.501.029
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		149.876.499.098	98.705.501.029
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	58.591.220.596	56.320.827.078
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		91.285.278.502	42.384.673.951
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	88.751.118	216.902.755
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.373.477.694	9.552.118.635
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.180.102.733	9.552.072.605
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.747.490.242	2.544.525.433
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		83.253.061.684	30.504.932.638
11. Thu nhập khác	31		409.090.909	-
12. Chi phí khác	32	VI.6	14.376.253	3.411.962
13. Lợi nhuận khác	40		394.714.656	(3.411.962)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		83.647.776.340	30.501.520.676
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	5.567.637.922	1.938.787.555
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		78.080.138.418	28.562.733.121
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.9	1.907	732
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.9	1.907	732

Người lập biểu



Tạ Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng



Bùi Tuyết Vân

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Giám đốc



Vũ Minh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		83.647.776.340	30.501.520.676
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		28.401.964.002	32.855.804.195
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		63.997.035	(85.622.975)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(83.076.402)	(105.695.900)
- Chi phí lãi vay	06		5.180.102.733	9.552.072.605
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		117.210.763.708	72.718.078.601
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(26.009.145.354)	(632.659.148)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(415.704.504)	(101.707.910)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.190.999.188	(4.478.961.801)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.942.575.378)	(2.256.434.464)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.378.336.895)	(9.767.451.298)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.474.078.245)	(4.157.583.032)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	6.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(54.000.000)	(740.301.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		82.127.922.520	50.588.979.948
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.281.150.000)	(5.093.830.246)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		450.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		83.076.402	105.695.900
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.748.073.598)	(4.988.134.346)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		41.637.998.281	41.363.060.960
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(87.906.109.777)	(89.522.951.651)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.501.540.000)	(644.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(65.769.651.496)	(48.803.890.691)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		13.610.197.426	(3.203.045.089)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.968.980.707	5.156.620.199
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.248.395	(138.251)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		28.580.426.528	1.953.436.859

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Tạ Thị Thanh Vân

Bùi Tuyết Vân

Vũ Minh Tú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh được thành lập theo giấy phép kinh doanh số 0102165522. Đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2007; Đăng ký sửa đổi lần 11 ngày 20 tháng 01 năm 2022 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102165522, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 20/01/2022, vốn điều lệ của Công ty là: 409.499.820.000 đồng (Bốn trăm lẻ chín tỷ bốn trăm chín mươi chín triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại Số 20 phố Trần Nguyễn Hãn, phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư, xây dựng, sản xuất, vận hành, kinh doanh điện năng;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, điện, bu chính viễn thông, thủy lợi, thủy điện...;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp 500KV;
- Khoan thăm dò công trình;
- Tư vấn đầu thầu, thẩm định dự án đầu tư, quản lý các dự án xây dựng các khu dân cư, khu đô thị...;
- Tư vấn đầu thầu, thẩm định dự án đầu tư, quản lý các dự án và xây dựng đường dây, trạm biến thế đến 220KV;
- Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ, các công trình năng lượng điện gió;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí;
- Sản xuất và buôn bán máy móc, vật tư, thiết bị, các sản phẩm phục vụ ngành xây dựng; tổ chức khai thác đá; sản xuất vật liệu xây dựng...;
- Thiết kế các công trình dân dụng, cấp 4; thiết kế xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp, cấp 3;
- Thiết kế công trình đường dây tải điện, trạm biến áp;
- Thẩm định thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán đối với: công trình đường tải điện, trạm biến áp;
- Khảo sát địa chất công trình; khảo sát trắc địa công trình;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động trong kỳ của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 105 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 106 nhân viên).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
Máy móc và thiết bị	06-10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giá vốn hàng bán

Phân ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại thời điểm 30/06/2022, Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh đang khai thác 5 nhà máy thủy điện: Nhà máy thủy điện Suối Sập 3, Nhà máy thủy điện Tà Cọ, Nhà máy thủy điện Thoong Gót, Nhà máy thủy điện Nà Tầu và Nhà máy thủy điện Nậm Công 3. Trong đó, có 03 nhà máy thủy điện được hình thành từ dự án đầu tư do Công ty thực hiện là Nhà máy thủy điện Suối Sập 3, Nhà máy thủy điện Tà Cọ và Nhà máy thủy điện Nà Tầu; 01 nhà máy do Công ty mua lại trong năm 2014 là Nhà máy thủy điện Nậm Công 3 (vẫn đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế). Các nhà máy thủy điện này đều nằm ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ, theo đó Công ty sẽ được hưởng ưu đãi, miễn giảm về thuế suất thuế TNDN theo qui định hiện hành.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, Ban Giám đốc đã xem xét và đánh giá ảnh hưởng trong việc tuân thủ các quy định của Luật Quản lý thuế tới Báo cáo tài chính của Công ty, việc xác định sau cùng về nghĩa vụ của Công ty tùy thuộc vào kết quả thanh kiểm tra của cơ quan thuế. Công ty sẽ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước sau khi nhận được Thông báo từ cơ quan có thẩm quyền.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	8.580.426.528	14.968.980.707
- Tiền mặt	1.421.291.196	464.916.943
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.159.135.332	14.504.063.764
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	-
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	20.000.000.000	-
Cộng	<u>28.580.426.528</u>	<u>14.968.980.707</u>
2. Phải thu ngắn của khách hàng		
	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
a) Ngắn hạn	48.526.336.494	23.087.827.675
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>48.526.336.494</i>	<i>23.087.827.675</i>
- Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	48.526.336.494	23.087.827.675
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
b) Dài hạn	-	-
Cộng	<u>48.526.336.494</u>	<u>23.087.827.675</u>
3. Trả trước cho người bán		
	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
a) Ngắn hạn	873.701.500	1.893.694.500
- Công ty TNHH Tiến Phát	255.420.000	-
- Hợp tác xã Nông Nghiệp Minh Khang	120.654.000	-
- Công ty Cổ phần tư vấn và thiết bị Năng Lượng	106.000.000	106.000.000
- Trung Tâm thông tin - Kinh tế tài nguyên nước	109.183.500	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật và thiết bị TB Hydro VN	-	1.177.885.500
- Công ty cổ phần Xây dựng QS66	-	300.000.000
- Công ty cổ phần tổ chức sự kiện và du lịch QT Newworld	247.844.000	247.844.000
- Các nhà cung cấp khác	34.600.000	61.965.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	<u>873.701.500</u>	<u>1.893.694.500</u>

4. Phải thu khác	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	743.319.164	-	430.575.129	-
- Tạm ứng	534.743.000	-	417.046.000	-
- Ký cược, ký quỹ	200.000.000	-	-	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	8.576.164	-	13.529.129	-
b) Dài hạn	10.000.000	-	10.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
Cộng	753.319.164	-	440.575.129	-

5. Hàng tồn kho	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	519.218	-	18.314.189	-
- Công cụ, dụng cụ	929.319.340	-	929.319.340	-
Cộng	929.838.558	-	947.633.529	-

6. Chi phí trả trước	30/06/2022	01/01/2022
	a) Ngắn hạn	138.338.121
- Chi phí bảo hiểm	93.338.121	58.856.276
- Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	45.000.000	-
b) Dài hạn	5.250.840.586	3.387.747.053
- Chi phí sửa chữa, cải tạo kiến trúc cảnh quan NMTĐ Nậm Công 3	-	337.803.722
- Chi phí sửa chữa khuôn viên NMTĐ Tà Cọ	205.662.445	284.050.181
- Chi phí sửa chữa lớn phần thiết bị NMTĐ Thoong Gót	519.844.139	1.039.688.277
- Chi phí sửa chữa NMTĐ Suối Sập 3	299.791.612	421.328.755
- Chi phí sửa chữa lớn NMTĐ Nà Tầu	458.935.840	917.871.681
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	164.669.470	194.328.638
- Chi phí sửa chữa lớn NMTĐ Suối Sập 3	2.819.144.006	-
- Chi phí SCL hạng mục xây dựng NMTĐ Nà Tầu	591.203.074	-
- Các chi phí trả trước dài hạn khác	191.590.000	192.675.799
Cộng	5.389.178.707	3.446.603.329

7. Tài sản cố định hữu hình	30/06/2022	01/01/2022
<i>Xem Phụ lục số 01 kèm theo</i>		

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2022	01/01/2022
	Xây dựng cơ bản dở dang	3.602.106.569
- Hệ thống đập cao su NMTĐ Tà Cọ	3.602.106.569	3.602.106.569
- Công trình khác	-	189.790.571
Sửa chữa lớn tài sản cố định	4.126.931.071	225.990.500
Cộng	7.729.037.640	4.017.887.640

9. Phải trả người bán	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	3.904.009.617	3.904.009.617	2.553.725.166	2.553.725.166
- Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Sơn La	1.911.017.952	1.911.017.952	1.170.740.124	1.170.740.124
- Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Cao Bằng	317.984.616	317.984.616	243.141.516	243.141.516
- Công ty TNHH TM và DV kỹ thuật Hải Phú Hà	470.564.816	470.564.816	594.462.110	594.462.110
- Công ty TNHH Kỹ thuật và thiết bị TB Hydro VN	750.000.000	750.000.000	-	-
- Nhà cung cấp khác	454.442.233	454.442.233	545.381.416	545.381.416
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	3.904.009.617	3.904.009.617	2.553.725.166	2.553.725.166

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2022		01/01/2022	
		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	
Thuế GTGT phải nộp	2.721.231.416	10.931.149.434	10.178.853.739	1.968.935.721
<i>Thuế GTGT đầu ra</i>	<i>2.721.231.416</i>	<i>10.931.149.434</i>	<i>10.178.853.739</i>	<i>1.968.935.721</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.498.737.732	5.567.637.922	2.474.078.245	2.405.178.055
Thuế thu nhập cá nhân	70.139.688	782.489.370	776.220.469	63.870.787
Thuế tài nguyên	3.041.239.290	8.210.998.235	5.921.065.246	751.306.301
Tiền thuê đất, Thuế nhà đất	-	46.862.050	46.862.050	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	1.323.235.940	1.323.235.940	-
Cộng	11.331.348.126	26.862.372.951	20.720.315.689	5.189.290.864

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Chi phí phải trả	30/06/2022	01/01/2022
	a) Ngắn hạn	406.612.558
- Chi phí lãi vay phải trả	406.612.558	604.846.720
- Chi phí phải trả khác	-	40.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	406.612.558	644.846.720

12. Phải trả, phải nộp khác	30/06/2022	01/01/2022
	a) Ngắn hạn	1.059.647.844
- Kinh phí công đoàn	141.725.167	94.480.003
- Bảo hiểm xã hội	195.628.510	-
- Bảo hiểm y tế	33.739.723	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.650.554	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	72.152.493	19.573.692.493
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	608.751.397	649.355.649
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.059.647.844	20.317.528.145

13. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê TC ngắn hạn	63.239.688.882	63.239.688.882	41.011.929.395	87.911.784.493	110.139.543.980	110.139.543.980
Vay ngắn hạn	28.585.823.770	28.585.823.770	39.425.824.461	45.603.142.399	34.763.141.708	34.763.141.708
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch III (1)	28.585.823.770	28.585.823.770	39.425.824.461	45.603.142.399	34.763.141.708	34.763.141.708
Nợ dài hạn đến hạn trả	34.653.865.112	34.653.865.112	1.586.104.934	42.308.642.094	75.376.402.272	75.376.402.272
Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	33.179.700.000	33.179.700.000	1.525.000.000	32.821.700.000	64.476.400.000	64.476.400.000
- NH Công thương Việt Nam - CN Sơn La (2)	20.833.000.000	20.833.000.000	-	22.000.000.000	42.833.000.000	42.833.000.000
- NH TMCP Xuất nhập khẩu VN - Chi nhánh Long Biên (3)	6.276.500.000	6.276.500.000	-	6.276.500.000	12.553.000.000	12.553.000.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch III (4)	6.070.200.000	6.070.200.000	1.525.000.000	4.545.200.000	9.090.400.000	9.090.400.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (USD)	1.474.165.112	1.474.165.112	61.104.934	9.486.942.094	10.900.002.272	10.900.002.272
- NH NN&PTNN Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (5)	1.474.165.112	1.474.165.112	61.104.934	9.486.942.094	10.900.002.272	10.900.002.272
b) Vay và nợ thuê TC dài hạn	22.999.738.183	22.999.738.183	2.156.743.602	1.525.000.000	22.367.994.581	22.367.994.581
Vay dài hạn (VND)	22.999.738.183	22.999.738.183	2.156.743.602	1.525.000.000	22.367.994.581	22.367.994.581
- NH TMCP Xuất nhập khẩu VN - Chi nhánh Long Biên (3)	15.691.250.000	15.691.250.000	-	-	15.691.250.000	15.691.250.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch III (4)	7.308.488.183	7.308.488.183	2.156.743.602	1.525.000.000	6.676.744.581	6.676.744.581
Cộng	86.239.427.065	86.239.427.065	43.168.672.997	89.436.784.493	132.507.538.561	132.507.538.561

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/2329335/HĐTĐ ngày 14/09/2021. Mục đích vay: Cho vay ngắn hạn bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền vay tối đa là: 50.000.000.000 đồng gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/2329335/HĐTĐHM ký ngày 09/09/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung sang. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Thời hạn cho vay, lãi suất, phí được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, không vượt quá 12 tháng. Lãi suất cho vay tại thời điểm 30/06/2022 là 8,0%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay. Tài sản đảm bảo là Nhà máy thủy điện Suối Sập 3, nhà máy thủy điện Thoong Gót. Số dư Nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2022 là: 28.585.823.770 đồng.
- (2) Dư nợ vay tại 30/06/2022 là của 02 Hợp đồng vay gồm:
- Hợp đồng tín dụng số 19/HĐTĐ/2012 ngày 21/12/2012. Mục đích vay: Dùng để thanh toán chi phí đầu tư, mua sắm, xây dựng và chi phí khác để thực hiện dự án theo kế hoạch sử dụng vốn dự án. Số tiền vay tối đa: 151.000.000.000 đồng. Thời gian cho vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2022 là: 8.830.000.000 đồng, lãi suất 10,0%/năm, lãi phạt chậm trả bằng 150% lãi trong hạn. Tài sản đảm bảo: quyền sử dụng đất, các công trình của bên vay liên quan đến dự án.
 - Hợp đồng tín dụng số 11.04/2014-HĐTĐDA/NHCT190-SBM ngày 21/08/2014. Mục đích vay: Dùng để đầu tư dự án nhà máy thủy điện Tà Cọ. Số tiền vay tối đa: 120.596.000.000 đồng, số tiền thực tế giải ngân: 120.595.000.000 đồng. Thời gian cho vay 101 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2022 là: 12.003.000.000 đồng, lãi suất 10,0%/năm, lãi phạt quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tài sản đảm bảo là một phần tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay (Nhà máy thủy điện Tà Cọ) và biện pháp đảm bảo bổ sung là nguồn thu bán điện của NMTĐ Tà Cọ.
- (3) Dư nợ vay tại 30/06/2022 là khoản vay của Hợp đồng tín dụng 1701-LAV-201400195 ngày 06/03/2014. Mục đích cho vay: thanh toán tiền mua nhà máy thủy điện Nậm Công 3. Số tiền cho vay: 125.530.000.000 đồng. Thời gian cho vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay tại thời điểm 30/06/2022 là 10,6%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay. Tài sản đảm bảo là NMTĐ Nậm Công 3 và các công trình phục trợ trên diện tích thuê 190,200 m²; đường dây 35kV có tổng chiều dài tuyến 5468m. Số dư Nợ vay tại thời điểm 30/06/2022 là: 21.967.750.000 đồng.
- (4) Dư nợ vay tại 30/06/2022 là của 03 Hợp đồng vay gồm:
- Hợp đồng cấp tín dụng số 02/2020/2329335/HĐTĐ ngày 16/10/2020. Mục đích vay: Xây dựng nhà quản lý vận hành Nhà máy thủy điện Nà Tầu. Số tiền vay tối đa là: 3.500.000.000 đồng. Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất cho vay thả nổi theo quy định của ngân hàng tại thời điểm giải ngân, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, Lãi suất cho vay tại thời điểm 30/06/2022 là 9,0%/năm. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 69.683.328.243 đồng được quy định tại hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/20220/2329335/HĐTĐ ngày 13/01/2020 và Hợp đồng thế chấp động sản và quyền tài sản số 02/2020/2329335/HĐTĐ ngày 13/01/2020. Số dư Nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2022 là: 1.744.400.000 đồng.
 - Dư nợ vay tại 30/06/2022 là của Hợp đồng số 02/2019/2329335/HĐTĐ ngày 18/11/2019. Mục đích vay: Trả toàn bộ dư nợ gốc của khoản vay Dự án Nhà máy thủy điện Nà Tầu của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 130.0123/2013/HĐTĐ-LPBBN ngày 03/10/2013 nhưng không vượt quá dư nợ gốc thực tế tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Bắc Ninh tại thời điểm giải ngân. Thời hạn vay: 04 năm 11 tháng, tối đa đến ngày 18/10/2023, không vượt quá thời hạn vay còn lại của khoản vay Dự án nhà máy thủy điện Nà Tầu của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 130.0123/2013/HĐTĐ-LPBBN ngày 03/10/2013. Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2022 là: 9.477.544.581 đồng, lãi suất 9,0%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo bao gồm: Toàn bộ tài sản gắn liền với đất của Nhà máy thủy điện Nà Tầu; Thế chấp máy móc thiết bị của Nhà máy thủy điện Nà Tầu; toàn bộ quyền đòi nợ, quyền tài sản, quyền thụ hưởng bảo hiểm (nếu phát sinh) liên quan đến Dự án Nhà máy thủy điện Nà Tầu.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2022/2329335/HĐTĐ ngày 10/05/2022. Mục đích vay: Cho vay phục vụ nhu cầu sửa chữa lớn nhà máy thủy điện Suối Sập, Tà Cọ, Nà Tàu. Số tiền vay tối đa là 6.100.000.000 đồng. Thời hạn vay: 24 tháng. Lãi suất cho vay tại thời điểm 30/06/2022 là 9,1%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Biện pháp bảo đảm: Toàn bộ tài sản gắn liền với đất của Nhà máy thủy điện Suối Sập 3 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 269944 cấp ngày 01/06/2017 bởi Sở Tài nguyên và Môi trường thay mặt cho UBND tỉnh Sơn La; Toàn bộ tài sản gắn liền với đất của Nhà máy thủy điện Thoong Gót theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số H454489 cấp ngày 17/03/1998 bởi UBND tỉnh Cao Bằng; Thế chấp máy móc thiết bị của Nhà máy thủy điện Suối Sập 3, nhà máy thủy điện Thoong Gót; Toàn bộ quyền đòi nợ, quyền tài sản, quyền thụ hưởng bảo hiểm (nếu phát sinh) liên quan đến dự án Nhà máy thủy điện Suối Sập 3. Số dư Nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2022 là: 2.156.743.602 đồng.

- (5) Dư nợ tại 30/06/2022 là khoản vay của Hợp đồng tín dụng dài hạn dự án nhà máy thủy điện Tà Cọ số 2010/TC/HĐTĐDH ngày 04/8/2010. Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư thực hiện dự án Nhà máy thủy điện Tà Cọ. Số tiền cho vay tối đa: 10.646.000 USD. Thời gian cho vay 12 năm từ ngày giải ngân đầu tiên. Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2022 là: 63.052,4 USD, lãi suất: 5,35%, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo: tài sản hình thành sau đầu tư của dự án và toàn bộ quyền thụ hưởng hợp pháp của Chủ đầu tư từ Dự án và chỉ được thế chấp tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	390.000.000.000	4.069.702.570	121.356.416.458	515.426.119.028
- Tăng vốn trong năm trước	19.499.820.000	-	(19.499.820.000)	-
- Lãi trong năm trước	-	-	55.052.922.895	55.052.922.895
- Phân phối lợi nhuận	-	-	(19.500.000.000)	(19.500.000.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-
- Giảm khác	-	-	(294.187.284)	(294.187.284)
Số dư cuối năm trước	409.499.820.000	8.069.702.570	133.115.332.069	550.684.854.639
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	78.080.138.418	78.080.138.418
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(44.039.850)	(44.039.850)
Số dư cuối kỳ này	409.499.820.000	8.069.702.570	211.151.430.637	628.720.953.207

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
- Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	76.228.260.000	18,61%	76.228.260.000	18,61%
- Vốn góp của đối tượng khác	333.271.560.000	81,39%	333.271.560.000	81,39%
Cộng	409.499.820.000	100%	409.499.820.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	409.499.820.000	390.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	409.499.820.000	390.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
d) Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.949.982	40.949.982
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	40.949.982	40.949.982
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.949.982	40.949.982
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.949.982	40.949.982
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.949.982	40.949.982
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000
đ) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	133.115.332.069	121.356.416.458
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	78.080.138.418	28.562.733.121
Phân phối lợi nhuận	44.039.850	4.000.003.775
- Phân phối lợi nhuận năm trước	44.039.850	4.000.000.000
+ <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	4.000.000.000
+ <i>Các khoản trừ vào LNST</i>	44.039.850	-
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	3.775
+ <i>Các khoản trừ vào LNST</i>	-	3.775
Lợi nhuận sau thuế còn lại	<u><u>211.151.430.637</u></u>	<u><u>145.919.145.804</u></u>
e) Các quỹ của doanh nghiệp	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	8.069.702.570	8.069.702.570
15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
Ngoại tệ các loại	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Dollar Mỹ (USD)	2.774,10	2.780,70
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KẾT QUẢ HĐ KINH DOANH		
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Doanh thu kinh doanh điện	149.876.499.098	98.652.739.141
- Doanh thu khác	-	52.761.888
Cộng (*)	<u><u>149.876.499.098</u></u>	<u><u>98.705.501.029</u></u>
(*) Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan: <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)</i>	149.876.499.098	98.652.739.141
2. Giá vốn hàng bán	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Giá vốn của kinh doanh điện	58.591.220.596	56.316.063.416
- Giá vốn của hoạt động khác	-	4.763.662
Cộng	<u><u>58.591.220.596</u></u>	<u><u>56.320.827.078</u></u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	83.076.402	105.695.900
- Lãi chênh lệch tỷ giá	5.674.716	111.206.855
Cộng	<u><u>88.751.118</u></u>	<u><u>216.902.755</u></u>

	Kỳ này	Kỳ trước
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	5.180.102.733	9.552.072.605
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	193.374.961	46.030
Cộng	5.373.477.694	9.552.118.635
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.747.490.242	2.544.525.433
- Chi phí nhân viên quản lý	874.424.599	871.751.914
- Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	112.211.134	73.920.291
- Chi phí khấu hao TSCĐ	204.559.860	198.287.274
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.016.024	-
- Chi phí bằng tiền khác	1.531.278.625	1.400.565.954
b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	2.747.490.242	2.544.525.433
6. Chi phí khác		
- Chi phí khác	14.376.253	3.411.962
Cộng	14.376.253	3.411.962
7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	707.708.353	936.270.421
- Chi phí nhân công	12.109.810.932	11.733.844.342
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.401.964.002	32.855.804.195
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.170.372.156	1.474.864.190
- Chi phí khác bằng tiền	18.948.855.395	11.864.569.363
Cộng	61.338.710.838	58.865.352.511
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	83.647.776.340	30.501.520.676
Trong đó:		
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế:	79.468.143.992	28.774.157.868
+ Nhà máy thủy điện Suối Sập 3	21.041.308.926	10.274.426.970
+ Nhà máy thủy điện Nậm Công 3	9.539.476.641	1.417.358.153
+ Nhà máy thủy điện Tà Cọ	44.179.226.596	19.495.776.640
+ Nhà máy thủy điện Nà Tấu	4.708.131.829	(2.413.403.895)
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh không hưởng ưu đãi:	4.179.632.348	1.727.362.808
+ Nhà máy thủy điện Thoong Gót	3.770.541.439	1.681.910.368
+ Lợi nhuận khác	409.090.909	45.452.440
Các khoản chi phí không được trừ:	744.327.920	661.363.629
+ Chi phí thù lao HĐQT không điều hành trực tiếp	288.000.000	216.000.000
+ Chi phí khấu hao tài sản theo biên thanh tra thuế	383.225.000	383.225.000
+ Chi phí khấu hao xe Toyota Landcruiser vượt quá 1,6 tỷ đồng	58.726.667	58.726.667
+ Chi phí không được trừ khác	14.376.253	3.411.962
Tổng thu nhập chịu thuế	84.392.104.260	31.162.884.305
Trong đó:		
+ Lỗ của Nhà máy thủy điện Nà Tấu	-	(2.379.128.022)
+ Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế (thuế suất 10%*50%)	65.839.390.482	31.797.432.738
+ Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế (thuế suất 20%*50%)	14.348.743.578	-
+ Thu nhập chịu thuế không được hưởng ưu đãi thuế	4.203.970.200	1.744.579.589
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	5.567.637.922	1.938.787.555

Theo điểm a, b khoản 1 Điều 15 và điểm a khoản 1 Điều 16 Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ thì Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh (Công ty) thuộc doanh nghiệp có dự án đầu tư trên địa bàn kinh tế đặc biệt khó khăn, đồng thời có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực ưu đãi, miễn giảm thuế. Theo đó, một số nhà máy thủy điện của Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm bắt đầu phát sinh lãi. Tính đến thời điểm 30/06/2022, một số nhà máy thủy điện của Công ty vẫn đang trong thời gian hoặc đã hết thời gian gian áp dụng hình thức ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN, cụ thể như sau:

- + Nhà máy thủy điện Suối Sập 3 và Nhà máy thủy điện Tà Cọ được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 là 10% và miễn giảm 50%;
- + Nhà máy thủy điện Nậm Công 3 và Nhà máy thủy điện Nà Tầu được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 là 20% và miễn giảm 50%.

9. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	78.080.138.418	28.562.733.121
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	78.080.138.418	28.562.733.121
- Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	40.949.982	39.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.907	732
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.907	732

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2. Thông tin về các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan có phát sinh giao dịch

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối liên hệ</u>
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	Cổ đông/nhà đầu tư
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	Nhân sự quản lý chủ chốt

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Bán hàng (bán điện)	149.876.499.098	98.652.739.141

c) Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Phải thu tiền bán điện	48.526.336.494	23.438.292.909

d) Thù lao và thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt

Họ và tên	Mối liên hệ	Kỳ này	Kỳ trước
- Ông Lê Đình Lượng	Chủ tịch HĐQT từ ngày 01/10/2021	72.000.000	-
- Ông Nguyễn Văn Chiến	Chủ tịch HĐQT đến ngày 01/10/2021	-	318.875.000
- Ông Lại Hợp Quốc	Thành viên HĐQT	72.000.000	78.000.000
- Bà Nguyễn Thị Kim Lan	Thành viên HĐQT	72.000.000	78.000.000
- Ông Đỗ Minh Đức	Thành viên HĐQT	72.000.000	78.000.000
- Ông Vũ Minh Tú	Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	321.198.244	318.411.000
- Ông Nguyễn Tài Tuấn	Phó Giám đốc	189.833.000	190.211.000
- Ông Lê Đắc Dân	Phó Giám đốc	186.475.128	185.573.500
- Ông Nguyễn Văn Minh	Trưởng BKS	155.950.000	168.588.000
- Ông Nguyễn Quốc Thái	Thành viên BKS	30.000.000	32.500.000
- Ông Tường Thế Huy	Thành viên BKS	30.000.000	32.500.000
- Bà Bùi Tuyết Vân	Kế toán trưởng	195.322.207	194.759.750
Cộng		1.396.778.579	1.675.418.250

3. Báo cáo theo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh thủy điện. Trong kỳ, Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động khác là thanh lý tài sản cố định tuy nhiên, chiếm tỷ trọng nhỏ và không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty. Theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính (sản xuất, kinh doanh thủy điện) của Công ty.

Báo cáo bộ phận theo vị trí địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh thủy điện. Nhà máy thủy điện của Công ty được xây dựng và vận hành tại tỉnh Sơn La và Cao Bằng. Doanh thu, kết quả hoạt động chính của Công ty theo vị trí địa lý và tài sản bộ phận chủ yếu như sau:

Chỉ tiêu	Cao Bằng	Sơn La	Tổng cộng
Doanh thu thuần Bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.298.706.618	127.986.883.389	150.285.590.007
Khấu hao và chi phí phân bổ	13.408.842.070	53.214.595.344	66.623.437.414
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8.889.864.548	74.772.288.045	83.662.152.593
Tổng Chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-
Tài sản bộ phận	109.343.228.912	627.592.412.773	736.935.641.685
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản	109.343.228.912	627.592.412.773	736.935.641.685
Nợ phải trả bộ phận	16.056.413.592	92.158.274.886	108.214.688.478
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	16.056.413.592	92.158.274.886	108.214.688.478

4. Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Người lập biểu


Tạ Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng


Bùi Tuyết Vân

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Giám đốc




Vũ Minh Tú

Phụ lục 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PTVT, truyền dẫn	Thiết bị, DCQL	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	951.078.767.327	350.901.661.838	6.584.210.910	241.156.968	-	1.308.805.797.043
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
ĐT XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	2.550.000.000	-	-	2.550.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.550.000.000	-	-	2.550.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	951.078.767.327	350.901.661.838	4.034.210.910	241.156.968	-	1.306.255.797.043
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	323.087.675.100	308.234.078.132	5.808.303.652	178.884.738	-	637.308.941.622
Số tăng trong kỳ	17.385.707.618	10.806.241.978	197.514.546	12.499.860	-	28.401.964.002
Khấu hao trong kỳ	17.385.707.618	10.806.241.978	197.514.546	12.499.860	-	28.401.964.002
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	2.550.000.000	-	-	2.550.000.000
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.550.000.000	-	-	2.550.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	340.473.382.718	319.040.320.110	3.455.818.198	191.384.598	-	663.160.905.624
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	627.991.092.227	42.667.583.706	775.907.258	62.272.230	-	671.496.855.421
Tại ngày cuối kỳ	610.605.384.609	31.861.341.728	578.392.712	49.772.370	-	643.094.891.419

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

128.519.735.390 đồng

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

628.489.625.251 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH**

Số: 263/CV-QLCĐ-SBM

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022

V/v: giải trình chênh lệch LNST bán niên năm
2022 so với bán niên năm 2021.

Kính gửi:- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh xin gửi tới Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước, sở giao dịch chứng khoán Hà Nội lời chào trân trọng và hợp tác!

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh xin Báo cáo chênh lệch Lợi nhuận sau thuế (LNST) tại Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 so với bán niên năm 2021 như sau:

DVT: VND

Nội dung	Bán niên/2022	Bán niên/2021	Chênh lệch	Tăng/giảm (%)
LNST	78.080.138.418	28.562.733.121	49.517.405.297	+173,4%

Nguyên nhân tăng lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 so với Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 chủ yếu do:

1. Chênh lệch tăng doanh thu bán hàng (Doanh thu bán điện thương phẩm) là do lượng mua vào Bán niên/2022 cao hơn nhiều so với Bán niên/2021 dẫn đến sản lượng điện của toàn Công ty tăng 45,2 triệu Kwh, nên doanh thu Bán niên/2022 tăng 51,17 tỷ đồng so với Bán niên/2021.

2. Chênh lệch tăng giá vốn là 2,27 tỷ đồng, giảm chi phí tài chính là 4,18 tỷ đồng, tăng chi phí thuế TNDN là 3,63 tỷ đồng của Bán niên/2022 so với Bán niên/2021.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu QLCĐ.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



GIÁM ĐỐC

Vũ Minh Tú